

**TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN
ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Hà Nội, tháng 01 năm 2017

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 37

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Văn Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Công	Ủy viên
Ông Hồ Đức Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Nghiêm Lĩnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Giang	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiếu	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 21/4/2016)
Ông Ngô Trần Hoàn	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 21/4/2016)
Ông Phạm Ngọc Kha	Thành viên
Bà Lê Thị Thùy Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/4/2016)
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/4/2016)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02/02/2017)
Ông Trần Văn Quang	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02/02/2017)
Ông Nguyễn Vũ Cường	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02/02/2017)
Ông Nguyễn Đức Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đức Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điềm	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Trần Văn Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
kiêm Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

178
ÔNG
TNH
TOÁN
VIỆ
HI N
HÀ N
GIẤY

Số: 09/2017/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần***Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần****Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 06 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thành Lâm
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2016-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Hoàng Thị Vinh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2016-026-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.597.569.349.272	1.301.139.625.680
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	97.512.963.638	75.556.564.816
1. Tiền	111		97.512.963.638	75.556.564.816
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		121.500.000	99.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(481.500.000)	(504.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		425.021.088.820	570.447.841.126
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	352.072.286.325	519.724.763.286
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	115.890.244.533	81.425.289.625
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	5.230.187.450	4.328.615.983
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(48.171.629.488)	(35.030.827.768)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	1.071.459.416.372	652.288.298.988
1. Hàng tồn kho	141		1.071.459.416.372	652.288.298.988
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.454.380.442	2.747.920.750
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.10	836.978.046	106.120.025
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	2.617.402.396	2.641.800.725
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		121.333.486.290	83.906.034.829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		33.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		117.840.728.741	74.325.845.632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	117.819.031.769	74.193.300.166
Nguyên giá	222		305.037.800.463	240.859.499.653
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(187.218.768.694)	(166.666.199.487)
2. Tài sản cố định vô hình	227		21.696.972	132.545.466
Nguyên giá	228		751.000.000	751.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(729.303.028)	(618.454.534)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	6.259.075.197
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	6.259.075.197
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.096.114.000	3.096.114.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.096.114.000	3.096.114.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		363.643.549	225.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		363.643.549	225.000.000
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.718.902.835.562	1.385.045.660.509

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.346.588.560.395	1.097.193.261.470
I. Nợ ngắn hạn	310		1.346.588.560.395	1.097.193.261.470
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.8	124.185.281.697	139.924.190.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.9	163.036.441.620	188.456.817.028
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	15.943.929.159	19.016.792.350
4. Phải trả người lao động	314		17.365.906.258	5.686.429.402
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		600.921.174	712.893.399
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		135.822.727	269.314.788
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	22.408.025.952	22.759.712.535
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	959.446.679.688	684.477.284.316
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.12	34.942.809.360	30.620.094.173
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.522.742.760	5.269.733.111
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.14	372.314.275.167	287.852.399.039
I. Vốn chủ sở hữu	410		350.357.336.298	271.318.460.170
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.677.670.000	108.957.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.677.670.000	108.957.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.284.860.000	20.284.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.412.951.146	36.171.760.203
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		24.097.697.280	72.818.307.280
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107.244.157.872	34.446.472.687
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.502.904.959	4.214.814.412
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		102.741.252.913	30.231.658.275
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.956.938.869	16.533.938.869
1. Nguồn kinh phí	431		21.956.938.869	16.533.938.869
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.718.902.835.562	1.385.045.660.509



Trần Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	2.337.903.241.206	1.808.503.268.693
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	10		2.337.903.241.206	1.808.503.268.693
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.837.604.926.072	1.511.907.027.978
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và dịch vụ	20		500.298.315.134	296.596.240.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	768.385.802	913.732.225
7. Chi phí tài chính	22	5.4	53.208.449.085	38.642.994.325
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.785.823.449	34.183.632.397
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	111.209.315.478	100.346.518.781
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	204.411.179.081	110.600.507.297
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		132.237.757.292	47.919.952.537
11. Thu nhập khác	31	5.7	2.555.023.800	5.896.955.049
12. Chi phí khác	32	5.8	1.065.007.643	2.442.528.799
13. Lợi nhuận khác	40		1.490.016.157	3.454.426.250
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		133.727.773.449	51.374.378.787
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	14.386.520.536	10.642.720.512
16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		119.341.252.913	40.731.658.275
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		119.341.252.913	40.731.658.275
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.14.4	7.742	2.103



Trần Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.9	133.727.773.449	51.374.378.787
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.10	20.663.417.701	14.899.934.382
- Các khoản dự phòng	03		8.795.586.533	15.148.022.587
- Lỗi chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.728.440.579	2.575.075.826
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(768.385.802)	(738.552.793)
- Chi phí lãi vay	06	5.4	48.785.823.449	34.183.632.397
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		213.932.655.909	117.442.491.186
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		131.546.472.894	(297.964.329.473)
- (Tăng) hàng tồn kho	10		(419.171.117.384)	(58.798.749.075)
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11		(31.053.229.138)	129.906.501.351
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(138.643.549)	1.363.025.783
- Tiền lãi vay đã trả	14		(47.268.965.950)	(34.355.397.231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.9	(11.715.076.229)	(10.376.837.170)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.14	10.066.500.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(25.451.290.136)	(3.490.088.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(179.252.693.583)	(156.273.382.629)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(57.919.225.613)	(16.873.107.788)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		768.385.802	738.552.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.150.839.811)	(16.134.554.995)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của CSH	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.13	2.292.641.978.524	1.467.608.560.431
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.13	(2.017.672.583.152)	(1.287.876.417.001)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.665.004.725)	(15.730.113.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		258.304.390.647	164.002.030.155
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		21.900.857.253	(8.405.907.469)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	75.556.564.816	83.981.781.325
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		55.541.569	(19.309.040)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	97.512.963.638	75.556.564.816

Giao dịch không bằng tiền trọng yếu:

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.14 "Vốn chủ sở hữu", Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ nguồn "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" với số tiền 48.720.610.000 VND.



Trần Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Lê Đức Hạnh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 12 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 12 ngày 21/7/2016, Công ty có vốn điều lệ là 157.677.670.000 VND, chia thành 15.677.670 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,38% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,62% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại số 189, đường Lâm Tiên, Thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 794 người (tại ngày 31/12/2015 là 739 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ giao dịch	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày chấm dứt quyền kiểm soát công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và sổ dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty con hoặc giữa các công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty trong Công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một Công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của Công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong Công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các sổ dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

2.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp)

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được giao cho Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các đơn vị này nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của các đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng ghi nhận.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 21/3/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3023
KIỂM
RSM
-C
CẤU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất, thành phẩm được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng hữu ích (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

178
CÔNG
TÍNH
TOÁN
VIỆ
CHÍNH
HÀ
ĐIẤY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp)

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.8 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

7-007
: TY
H
& TƯ V
T N A
H ÁNH
I Q I
- T P I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.13 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.14 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 Ngoại tệ (tiếp)

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Năm 2016, Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23/10/2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250 MVA. Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được miễn thuế trên theo Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26/5/2016.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- | | |
|--|-----|
| ▪ Bán thành phẩm máy biến áp, vật tư, hàng hóa | 10% |
| ▪ Dịch vụ sửa chữa, vận chuyển | 10% |
| ▪ Các dịch vụ khác | 10% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 Thuế (tiếp)

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	196.542.032	12.936.901.620
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	97.316.421.606	62.619.663.196
Cộng	97.512.963.638	75.556.564.816

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 (Trình bày lại) VND
Phải thu từ các bên liên quan	84.286.410.468	353.602.792.476
Phải thu các công ty thuộc EVN	84.286.410.468	353.602.792.476
<i>Ban QLDA Lưới điện - Tổng Công ty ĐL miền Trung</i>	-	33.282.053.715
<i>Ban QLDA Lưới điện TP Hồ Chí Minh</i>	-	25.284.232.032
<i>Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội</i>	10.620.665.999	50.794.998.076
<i>Công ty Lưới điện Cao thế miền Bắc</i>	3.389.048.361	45.198.845.135
<i>Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc</i>	141.371.019	62.290.484.755
<i>Ban QLDA Lưới điện - NPC</i>	10.330.797.411	-
<i>Công ty Truyền tải điện 1</i>	15.319.354.838	13.969.688.469
<i>Công ty Truyền tải điện 2</i>	1.213.366.770	22.857.947.200
<i>Công ty Truyền tải điện 4</i>	3.350.259.823	6.901.989.423
<i>Công ty Lưới điện Cao thế TP Hà Nội</i>	4.433.291.594	9.359.775.798
<i>Công ty Lưới điện Cao thế miền Nam</i>	-	28.400.658.720
<i>Công ty Điện lực Vĩnh Phúc</i>	992.557.268	8.503.660.000
<i>Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH</i>	22.614.013.511	-
<i>Các công ty khác thuộc EVN</i>	11.881.683.874	46.758.459.153
Các khoản phải thu bên thứ ba	267.785.875.857	166.121.970.810
<i>Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK</i>	20.922.756.594	20.922.756.594
<i>Công ty CP Điện Bảo Tân</i>	1.805.865.577	6.019.550.577
<i>Tổng Công ty CP XD CN Việt Nam</i>	5.082.686.780	10.082.686.780
<i>Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE</i>	55.981.222.705	19.578.289.177
<i>Công ty TNHH Việt Hàn - Phú Thọ</i>	5.737.017.188	4.983.476.010
<i>Công ty CP Vietronics Công nghiệp</i>	7.579.171.123	7.579.171.123
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả (TBĐCP)</i>	14.613.438.510	19.528.300
<i>Công ty TNHH Khamkeut Saen Oudom Gold Mine</i>	5.694.448.050	1.877.839.600
<i>Công ty TNHH Nice Ceramic</i>	14.991.722.222	-
<i>Công ty Thủy điện Sơn La</i>	33.044.838.292	-
<i>Công ty TNHH N&S</i>	3.417.922.143	5.617.922.143
<i>Các khách hàng khác</i>	98.914.786.673	89.440.750.506
Cộng	352.072.286.325	519.724.763.286

56178
CÔNG
TNH
TOÁN
VIỆ
CHIN
HÀ N
GIẤY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trả trước cho bên thứ ba	115.890.244.533	81.425.289.625
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	3.400.000.000	3.400.000.000
Công ty CP Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh - MEE	-	19.347.415.313
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	36.706.629.069	28.638.449.069
Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam	-	9.340.320.000
Công ty Rusteel Trading Limited	-	8.652.243.600
Công ty Togliatti Transformator Co., Ltd - Trung tâm	44.757.010.938	-
Công ty Xian XD Transformer Co. Ltd	8.000.031.042	-
Các nhà cung cấp khác	23.026.573.484	12.046.861.643
Cộng	115.890.244.533	81.425.289.625

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu bên thứ ba	5.230.187.450	4.328.615.983
Ký cược, ký quỹ	4.267.324.387	1.709.023.080
Tạm ứng	495.000.000	1.623.614.000
Phải thu khác	467.863.063	995.978.903
Cộng	5.230.187.450	4.328.615.983

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
CT CP Vietronics Công nghiệp	5.305.419.785	5.305.419.785
CT CP Điện Bảo Tân	-	6.019.550.577
CT CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	15.894.666.989
CT CP Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội - Thủy điện	1.238.127.376	1.238.127.376
Tổng CT CP XD CN Việt Nam	-	3.009.365.064
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	3.400.000.000	-
Công ty TNHH Việt Hàn	2.538.282.088	-
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	2.467.944.205	-
Công ty khác	12.299.099.440	3.563.697.977
Cộng	48.171.629.488	35.030.827.768

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Nguyên liệu, vật liệu	326.557.283.338	275.638.136.308
Công cụ, dụng cụ	3.859.211.968	299.472.768
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	405.131.202.118	291.294.512.639
Thành phẩm	322.846.472.712	81.801.670.338
Hàng hóa	13.065.246.236	3.254.506.935
Cộng	1.071.459.416.372	652.288.298.988



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	56.732.592.649	134.469.049.788	32.249.165.925	17.408.691.291	240.859.499.653
Mua sắm	376.855.200	53.482.733.119	5.756.895.636	651.990.909	60.268.474.864
XDCB hoàn thành	3.909.825.946	-	-	-	3.909.825.946
Tại ngày 31/12/2016	61.019.273.795	187.951.782.907	38.006.061.561	18.060.682.200	305.037.800.463
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	42.626.390.905	84.886.216.328	23.133.663.947	16.019.928.307	166.666.199.487
Khấu hao	5.939.710.746	11.523.809.636	2.155.719.116	933.329.709	20.552.569.207
Tại ngày 31/12/2016	48.566.101.651	96.410.025.964	25.289.383.063	16.953.258.016	187.218.768.694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	14.106.201.744	49.582.833.460	9.115.501.978	1.388.762.984	74.193.300.166
Tại ngày 31/12/2016	12.453.172.144	91.541.756.943	12.716.678.498	1.107.424.184	117.819.031.769

Tại ngày 31/12/2016, nguyên giá của các TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 100.094.376.183 VND (tại ngày 31/12/2015 là 81.049.520.751 VND). Không có tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay của ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả người bán bên thứ ba	124.185.281.697	139.924.190.368
<i>Công ty Điện Tân thế kỷ Trùng Khánh</i>	18.464.002.200	18.514.130.600
<i>Công ty CP Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh</i>	2.430.651.300	-
<i>Công ty Polyway (Huizou) Opto Electronic</i>	3.083.578.160	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC</i>	2.448.800.428	-
<i>Công ty TNHH Vận tải Minh Phương</i>	2.640.000.000	-
<i>Công ty TNHH Xây lắp & ĐT PT TM 15-2</i>	2.501.829.000	2.371.240.000
<i>Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Việt Nam</i>	-	8.023.645.630
<i>Công ty TNHH ĐT TM DV XNK Anh Phương</i>	2.419.850.000	2.783.150.000
<i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngô Han tại Hà Nội</i>	4.399.882.693	15.407.791.122
<i>Công ty TNHH Vận tải Đa phương thức Việt Nam</i>	19.396.500.010	6.210.000.010
<i>Công ty Lưới điện Cao thế miền Nam</i>	2.496.334.500	5.447.816.000
<i>Công ty Faxolif Industries Pte</i>	-	4.987.689.340
<i>Công ty General M (Singapore) Pte</i>	-	16.054.617.867
<i>Công ty Shaanxi JC Engineering & Trading</i>	-	8.635.186.700
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	63.903.853.406	51.488.923.099
Cộng	124.185.281.697	139.924.190.368

4.9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 (Trình bày lại) VND
Bên liên quan trả tiền trước	59.217.406.662	105.221.210.697
Người mua trả trước trong TĐ Điện lực VN	59.217.406.662	105.221.210.697
<i>Tổng Công ty Điện lực miền Bắc - NPC</i>	2.888.300.042	31.833.015.261
<i>Tổng Công ty Điện lực miền Nam</i>	-	17.226.746.991
<i>Ban QLDA các công trình điện miền Nam</i>	-	11.622.016.000
<i>Công ty Lưới điện Cao thế MN - CN TCT ĐL MN</i>	-	11.881.323.225
<i>Công ty Lưới điện Cao thế miền Bắc</i>	-	9.918.320.339
<i>Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hồ Chí Minh</i>	20.986.018.182	-
<i>Công ty Lưới điện Cao thế TP Hồ Chí Minh</i>	19.823.379.427	-
<i>Công ty Điện lực Bắc Ninh</i>	6.416.601.268	-
<i>Công ty Lưới điện Cao thế miền Nam</i>	5.877.616.768	-
<i>Các công ty khác thuộc EVN</i>	3.225.490.975	22.739.788.881
Bên thứ ba trả tiền trước	103.819.034.958	83.235.606.331
<i>Công ty CP Cơ khí TBĐ Hà Nội - Thủy điện</i>	9.556.171.273	9.556.171.273
<i>CT Thủy điện Sơn La - Ban QLDA Thủy điện Sơn La</i>	34.455.000.000	-
<i>Công ty TNHH Nice Ceramic</i>	12.801.800.000	14.641.666.666
<i>Công ty TNHH MTV TM và DV Dầu khí Biển</i>	-	5.877.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành</i>	10.260.851.777	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299</i>	8.536.057.750	-
<i>Các khách hàng khác</i>	28.209.154.158	53.160.768.392
Cộng	163.036.441.620	188.456.817.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.10 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016		Trong năm		Tại ngày 31/12/2016	
	Số dư	VND	Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	106.120.025		236.991.338.282	236.260.480.261	836.978.046	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	8.414.015.408	354.556.732.741	358.973.699.777	-	3.997.048.372
Thuế xuất, nhập khẩu	2.393.777.242	-	20.074.551.476	20.270.164.642	2.589.390.408	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	230.338.275	5.218.780.377	14.516.602.904	11.715.076.229	-	7.789.968.777
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.678.347.242	7.547.673.191	8.080.310.727	11.382.780	3.157.092.486
Thuế tài nguyên	1.056.000	-	6.336.000	5.280.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	16.629.208	1.461.913.639	4.617.993.603	5.229.490.035	16.629.208	850.417.207
Các loại thuế khác	-	243.735.684	3.000.000	97.333.367	-	149.402.317
Cộng	2.641.800.725	19.016.792.350	401.322.889.915	404.371.354.777	2.617.402.396	15.943.929.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.11 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả các bên liên quan	17.705.577.950	18.129.023.675
<i>Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam và phải trả khác</i>	17.705.577.950	17.705.577.950
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	-	423.445.725
Phải trả bên thứ ba	4.702.448.002	4.630.688.860
<i>Kinh phí công đoàn</i>	-	236.916.055
<i>Phải trả về cổ phần hóa</i>	-	498.750.000
<i>Lãi vay phải trả</i>	2.358.241.763	841.384.264
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	2.344.206.239	3.053.638.541
Cộng	22.408.025.952	22.759.712.535

4.12 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	-	12.310.759.850
Dự phòng quỹ tiền lương	34.942.809.360	18.309.334.323
Cộng	34.942.809.360	30.620.094.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2016 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2016 VND
Ngân hàng Công thương Đông Anh	266.981.320.987	613.185.504.910	629.063.177.199	251.103.648.698
Ngân hàng Ngoại thương Đông Anh	128.642.218.239	444.464.854.101	458.178.299.327	114.928.773.013
Ngân hàng TMCP An Bình	102.216.728.172	303.339.008.792	321.401.736.964	84.154.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	78.776.333.139	584.992.976.926	370.224.850.784	293.544.459.281
Ngân hàng TMCP BIDV	-	176.257.205.261	138.228.339.701	38.028.865.560
Vay cá nhân	107.860.683.779	170.402.428.534	100.576.179.177	177.686.933.136
Cộng	684.477.284.316	2.292.641.978.524	2.017.672.583.152	959.446.679.688



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.14 Vốn chủ sở hữu

4.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn kinh phí chi sự nghiệp		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		LN sau thuế chưa phân phối		Cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2015	108.957.060.000	-	20.284.860.000	-	(1.360.000.000)	23.224.008.325	20.024.026.869	72.818.307.280	43.159.172.927	287.107.435.401	-	-	40.731.658.275	40.731.658.275	-	-	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích quỹ KTPL năm 2014, 2015	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chia các quỹ	-	-	-	-	-	12.947.751.878	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(3.490.088.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31/12/2015	108.957.060.000	-	20.284.860.000	-	(1.360.000.000)	36.171.760.203	16.533.938.869	72.818.307.280	34.446.472.687	287.852.399.039	-	-	287.852.399.039	287.852.399.039	-	-	
Tại ngày 01/01/2016	108.957.060.000	-	20.284.860.000	-	(1.360.000.000)	36.171.760.203	16.533.938.869	72.818.307.280	34.446.472.687	287.852.399.039	-	-	287.852.399.039	287.852.399.039	-	-	
Góp vốn (i)	48.720.610.000	-	-	-	-	-	-	(48.720.610.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	10.066.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chia các quỹ	-	-	-	-	-	6.241.190.943	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trả cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(4.643.500.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích quỹ KTPL (iii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Thường ĐĐH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31/12/2016	157.677.670.000	-	20.284.860.000	-	(1.360.000.000)	42.412.951.146	21.956.938.869	24.097.697.280	107.244.157.872	372.314.275.167	119.341.252.913	10.066.500.000	(16.241.559.000)	(4.643.500.000)	(23.560.817.785)	(500.000.000)	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp)

(i) Trong năm, Công ty tăng vốn góp của chủ sở hữu từ 108.957.060.000 VND lên 57.677.670.000 VND (tăng 48.720.610.000 VND, tương đương với 4.872.061 cổ phiếu, giá 10.000VND/cổ phiếu) từ nguồn Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu theo các văn bản pháp lý sau:

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 229/NQ-EEMC ngày 21/4/2016;
- Công văn số 4039/UBCK-QLPH ngày 30/6/2016 về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

(ii) Chia cổ tức năm 2015 theo Nghị quyết số 229/NQ-EEMC ngày 21/4/2016 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

(iii) Chi tiết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ KTPL năm 2015 theo Nghị quyết số 229/NQ-EEMC ngày 21/4/2016	6.960.817.785
Tạm trích quỹ KTPL năm 2016 theo Quyết định số 492/QĐ/EEMC-HĐQT ngày 31/12/2016	16.600.000.000
Cộng	23.560.817.785

4.14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực VN	73.132.287.000	46,38	73.132.287.000	46,38	50.436.060.000	46,29
Ông Nguyễn Văn Giang	11.249.680.000	7,14	11.249.680.000	7,14	7.758.400.000	7,12
Các cổ đông khác	73.295.703.000	46,48	72.615.703.000	46,05	50.082.600.000	45,97
Cổ phiếu quỹ	-	-	680.000.000	0,43	680.000.000	0,62
Cộng	157.677.670.000	100	157.677.670.000	100	108.957.060.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(TIẾP)

4.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.14.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.767.767	10.895.706
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.767.767	10.895.706
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	15.767.767	10.895.706
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.699.767	10.827.706
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	15.699.767	10.827.706
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.14.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	119.341.252.913	40.731.658.275
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(16.600.000.000)	(17.960.817.785)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	13.270.411	10.827.706
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	7.742	2.103

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.15 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	12.729.509.554	12.729.509.554
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	250.189,50	97.795,08
- EUR	2.561,32	2.564,37

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.126.423.870.260	1.640.675.677.977
Doanh thu cung cấp dịch vụ	146.123.070.320	140.882.840.379
Doanh thu hợp đồng xây lắp	65.356.300.626	26.944.750.337
Cộng	2.337.903.241.206	1.808.503.268.693

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.672.954.122.730	1.401.400.407.387
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	103.114.655.157	85.730.824.996
Giá vốn hợp đồng xây lắp	61.536.148.185	24.775.795.595
Cộng	1.837.604.926.072	1.511.907.027.978

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	331.537.802	363.552.793
Cổ tức, lợi nhuận được chia	436.848.000	375.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	175.179.432
Cộng	768.385.802	913.732.225

5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	48.785.823.449	34.183.632.397
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.374.086.286	4.383.522.573
Chi phí tài chính khác	48.539.350	75.839.355
Cộng	53.208.449.085	38.642.994.325

5.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí dụng cụ đồ dùng	97.972.727	-
Chi phí bảo hành	(6.104.051.802)	16.313.623.957
Chi phí vận chuyển	88.074.885.692	50.116.823.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.140.508.861	33.935.690.890
- Chi phí hoa hồng môi giới	25.749.054.494	29.026.043.068
- Chi phí khác	3.391.454.367	4.890.027.822
Cộng	111.209.315.478	100.346.518.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	107.969.839.996	42.424.343.538
Chi phí quản lý, đồ dùng văn phòng	2.674.259.382	5.798.099.146
Chi phí khấu hao tài sản	578.941.542	677.976.364
Dự phòng phải thu khó đòi	13.140.801.720	15.114.722.587
Thuế và các khoản lệ phí	6.431.305.970	6.023.950.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	77.107.110.291	40.561.415.652
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí tiếp khách, hội nghị</i>	18.143.681.648	11.915.126.625
<i>Chi phí đối ngoại</i>	3.535.550.000	4.411.000.000
<i>Phí bảo lãnh, phí chuyển tiền, phí ngân hàng</i>	4.897.974.438	5.187.943.160
<i>Điện nước, vệ sinh</i>	1.090.377.500	946.943.506
<i>Công tác phí, vé máy bay</i>	3.686.874.496	1.024.864.854
<i>Chi phí khác</i>	42.261.572.389	17.075.537.507
Cộng	204.411.179.081	110.600.507.297

5.7 Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý công cụ, dụng cụ, vật tư	2.547.336.364	-
Hỗ trợ lãi suất từ ngân hàng	-	5.697.852.988
Các khoản khác	7.687.436	199.102.061
Cộng	2.555.023.800	5.896.955.049

5.8 Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thuế nhà thầu	-	997.716.072
Tiền phạt nộp thuế, điều chỉnh thuế	253.056.781	782.285.837
Khao hao vượt quy định	634.242.072	311.508.408
Các khoản khác	177.708.790	351.018.482
Cộng	1.065.007.643	2.442.528.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	133.727.773.449	51.374.378.787
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	628.155.989	1.069.812.727
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn	628.155.989	1.069.812.727
Thu nhập không thuộc diện nộp thuế TNDN	(436.848.000)	(375.000.000)
Chi phí không được khấu trừ (không hợp lệ)	1.065.003.989	1.444.812.727
Lợi nhuận sau điều chỉnh	134.355.929.438	52.444.191.514
Lỗ tính thuế, chuyển lỗ Công ty TNHH MTV Lưới Điện - EEMC, Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC năm trước chuyển sang	(1.386.665.777)	(3.894.420.142)
Lợi nhuận được miễn thuế (i)	(61.971.450.778)	-
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	70.997.812.883	48.549.771.372
Thuế suất (%)	20%	22%
Thuế TNDN ước tính trong năm	14.199.562.576	10.680.949.702
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	186.957.960	(38.229.190)
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	14.386.520.536	10.642.720.512
Thuế TNDN phải trả đầu năm	4.988.442.104	3.365.158.354
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	130.082.366	1.357.400.408
Thuế TNDN đã trả trong năm	(11.715.076.229)	(10.376.837.170)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	7.789.968.777	4.988.442.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

(i): Chi tiết khoản lợi nhuận được miễn thuế TNDN như sau:

	Số tiền VND
Doanh thu miễn thuế (máy biến áp 220kV/250MVA)	659.639.923.473
Giá vốn miễn thuế (máy biến áp 220kV/250MVA)	(495.300.791.654)
Chi phí tài chính	(16.059.643.426)
Chi phí bán hàng	(30.776.445.095)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(55.531.592.520)
Lợi nhuận được miễn thuế	61.971.450.778

Trong đó: Chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu của Công ty theo báo cáo riêng trong năm.

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân công	260.552.744.822	156.608.465.862
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.743.230.434.866	1.374.442.330.206
Giá vốn hàng bán	14.505.980.840	6.917.200.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.663.417.701	14.930.707.434
Thuế và các khoản lệ phí	6.431.305.970	6.023.950.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.023.067.109	112.252.891.036
Chi phí bảo hành	(6.104.051.802)	16.271.529.219
Dự phòng phải thu khó đòi	13.140.801.720	15.114.722.587
Chi phí khác bằng tiền	107.893.805.601	108.646.827.301
Cộng	2.346.337.506.827	1.811.208.624.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá trị ghi sổ	
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.512.963.638	75.556.564.816
Phải thu khách hàng và phải thu khác	357.335.473.775	524.053.379.269
Đầu tư ngắn hạn	121.500.000	99.000.000
Đầu tư dài hạn	3.096.114.000	3.096.114.000
Cộng	458.066.051.413	602.805.058.085
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	959.446.679.688	684.477.284.316
Phải trả người bán và phải trả khác	146.593.307.649	162.683.902.903
Chi phí phải trả	600.921.174	712.893.399
Cộng	1.106.640.908.511	847.874.080.618

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ. Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngoại tệ	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Tài sản tài chính	USD		
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	250.189,50	97.795,08
Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	-	684.244,65
Nợ phải trả tài chính	USD		
Phải trả người bán và phải trả khác	USD	(1.192.712,54)	(2.362.951,09)
(Nợ phải trả) tài chính thuần	USD	(942.523,04)	(1.580.911,36)
Tài sản tài chính	EUR		
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	2.561,32	2.564,37
Nợ phải trả tài chính	EUR		
Phải trả người bán và phải trả khác	EUR	(80.119,38)	-
Tài sản/(Nợ phải trả) tài chính thuần	EUR	(77.558,06)	2.564,37

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu các rủi ro về thay đổi tỷ giá đối với các loại ngoại tệ USD và EUR.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
USD	10%	(2.140.469.824)	(3.549.146.003)
EUR	10%	(185.115.578)	(6.259.114)
Cộng		(2.325.585.402)	(3.555.405.117)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Chi tiết các công cụ tài chính trọng yếu phân loại theo loại lãi suất được trình bày trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 (Trình bày lại) VND
Tài sản tài chính		
Theo lãi suất thả nổi	97.512.963.638	75.556.564.816
Không chịu lãi suất	360.553.087.775	527.248.493.269
Cộng	458.066.051.413	602.805.058.085
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính lãi suất cố định	959.446.679.688	684.477.284.316
Không chịu lãi suất	147.194.228.823	163.396.796.302
Cộng	1.106.640.908.511	847.874.080.618

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty không nắm giữ nên không bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và góp vốn vào đơn vị khác. Ban Giám đốc Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty khác đang đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty khác đang đầu tư được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Công cụ tài chính (tiếp)

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu xác định là khó đòi. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu như trình bày tại Thuyết minh số 4.5 "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi".

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Tại ngày 31/12/2016			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	959.446.679.688	-	-	959.446.679.688
Phải trả người bán và phải trả khác	146.593.307.649	-	-	146.593.307.649
Chi phí phải trả	600.921.174	-	-	600.921.174
Cộng	1.106.640.908.511	-	-	1.106.640.908.511
	Tại ngày 01/01/2016			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	684.477.284.316	-	-	684.477.284.316
Phải trả người bán và phải trả khác	162.683.902.903	-	-	162.683.902.903
Chi phí phải trả	712.893.399	-	-	712.893.399
Cộng	847.874.080.618	-	-	847.874.080.618

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty và các Công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Bán hàng cho các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.636.667.373.193	1.250.002.475.359
Cộng	1.636.667.373.193	1.250.002.475.359

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng thu nhập của BGD, HĐQT, BKS	7.816.903.616	3.107.404.635
Cộng	7.816.903.616	3.107.404.635

Cổ tức: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.14 "Vốn chủ sở hữu"

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:


- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.9 "Người mua trả tiền trước ngắn hạn"; và
- Thuyết minh số 4.11 "Phải trả ngắn hạn khác".

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL (nay là Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam). Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.


Trần Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 01 năm 2017


Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng


Lê Đức Hạnh
Người lập